

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-PT

Ngày 16-12-2022

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình,  
chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Thái

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Bà Lê Thị Bích Ngọc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:** Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/TBTL-TA ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2022/HNGĐ-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2022/QĐ - PT ngày 18 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974 (có mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố P, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Ông Lương Đình T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc;

3. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Đăng T, luật sư Công ty Luật TNHH T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số 168A đường L, phường T, Đ, Hà Nội (có mặt).

4. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân K; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Anh Lương Thế A, sinh năm 2000 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc;

+ Anh Nguyễn Thắng T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đội 10, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Anh Ngô Hữu C, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đội 10, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 2, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T – Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người được ủy quyền lại: Ông Dương Văn P – Chức vụ: Giám đốc Ông Trương Quốc T – Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (ông Tuấn có mặt).

Địa chỉ: Thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lương Đình T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Lương Đình T vào ngày 20/5/1994. Trước khi kết hôn có được tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Cương, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nay là Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn bà về chung sống cùng gia đình ông T tại thôn D, xã T được 15 năm thì vợ chồng ra ở riêng trên 01 diện tích đất khác vẫn thuộc thôn D, xã T. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, khi về gia đình lại đánh đập bà. Năm 2018 ông T đánh bà bị chấn thương phần mềm phải đi viện 05 ngày, nhưng do là vợ chồng nên bà không trình báo cơ quan Công an để đề nghị xử lý ông T theo quy định của pháp luật. Mâu thuẫn đỉnh điểm đến tháng 02 năm 2020 ông T lại đánh bà vỡ đầu, bà đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 02 năm 2020, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân thì vợ chồng không quan tâm, chăm sóc hay giúp đỡ gì đến nhau trong cuộc sống.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lương Đình T.

Về con chung: Bà và ông Lương Đình T có hai con chung là Lương Đình Tuấn sinh ngày 27/4/1995 và Lương Thế A sinh ngày 10/12/2000. Ly hôn Do các con chung của bà và ông T đều đã trưởng thành trên 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 2008 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 140m<sup>2</sup> tại thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lương Đình T và Bà Nguyễn Thị L ngày 09/01/2009. Sau đó để

vay vốn của tổ chức tín dụng bà đã ủy quyền cho ông T xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 21 tháng 4 năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ông Lương Đình T. Thông tin thửa đất là thửa số 123, tờ bản đồ số 15, diện tích 140,6 m<sup>2</sup> thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tài sản của Tòa án thì trên đất có tài sản là 01 nhà khung thép lợp tôn; 02 đoạn tường xây; 01 lán lợp tôn chứa đồ; 01 phần mái tôn; 07 cây Sưa. Ngoài ra khi vợ chồng sống ly thân thì ông T đã tự ý bán một số cây Sưa cho người khác mà không được sự đồng ý của bà. Quá trình chuẩn bị xét xử bà còn đề nghị Tòa án phân chia nhiều tài sản khác nhưng đối với các tài sản đó thì bà đã xin rút toàn bộ yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn bà chỉ đề nghị Tòa án phân chia đối với diện tích đất 140,6 m<sup>2</sup> cùng các tài sản có trên đất trên cũng như số tiền ông T đã bán cây Sưa cho người khác. Bà xin được hưởng bằng hiện vật để lấy chỗ ở vì bà hiện đang phải ở nhờ nhà người thân tại thị trấn T. Bà xin được hưởng phần tài sản giáp với quyền sử dụng đất nhà ông Dũng, bà Lệ. Trường hợp trên phần đất bà được Tòa án giao có tài sản là đồ điện nước của anh T và anh Anh thì bà yêu cầu anh T và anh Anh phải tự thu dọn để trả đất cho bà.

Về công nợ: Bà và ông T có vay vốn của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện V số tiền 160.000.000 đồng tiền gốc. Mục đích vay là để kinh doanh đồ điện nước. Toàn bộ số tiền vay của Ngân hàng thì ông T là người được giải ngân, ông T cũng là người trực tiếp sử dụng toàn bộ số tiền vay vào việc kinh doanh đồ điện nước của gia đình. Ly hôn bà đề nghị chia đôi số nợ trên (bao gồm cả gốc và lãi). Trường hợp bà không thực hiện được việc trả tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng thì bà đồng ý để Ngân hàng được phát mại phần tài sản của bà nếu được Tòa án phân chia để đảm bảo nghĩa vụ trả lãi cho Ngân hàng.

Về tài sản riêng; đất nông nghiệp và công sức lao động: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Lương Đình T trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị L kết hôn ngày 20/5/1994 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Cương, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Nay là Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc kết hôn của bà L và ông là tự nguyện, không bị đe dọa hay cưỡng ép kết hôn. Sau khi kết hôn bà L về chung sống cùng gia đình ông ngay. Trong cuộc sống hàng ngày mỗi lần vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì bà L lại bỏ đi từ 01 tháng đến 02 tháng đến ngày 10/01/2020 (âm lịch) thì bà L bỏ đi hẳn khỏi gia đình nhà ông và không quay về gia đình nhà ông nữa.

Nay bà L xin ly hôn tại thời điểm này ông chưa muốn giải quyết ly hôn vì hiện các con của ông và bà L không có mặt đầy đủ tại gia đình. Trường hợp bà L cương quyết xin ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Ông thừa nhận lời trình bày của bà L là đúng sự thật. Do các con chung của ông và bà L đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi và không bị nhược điểm gì về thể chất hoặc tâm thần nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông thừa nhận lời trình bày của bà L về việc vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 140,6 m<sup>2</sup> thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc như lời trình bày của bà L là đúng sự thật. Nguồn gốc đất là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của người khác cuối năm 2008. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lương Đình T. Tại thời điểm năm 2008 khi ông và bà L tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 140,6 m<sup>2</sup> trên thì các con chung của ông và bà L không có đóng góp công sức gì đối với việc tạo lập tài sản. Toàn bộ các tài sản trên đất thì đều do ông xây dựng sau khi bà L đã bỏ đi khỏi gia đình ông. Nguồn tiền là do ông lao động, làm thuê trong thời gian ly thân với bà L mà có. Trên đất hiện có khoảng 09 cây Sưa đường kính từ 30cm đến 40cm nhưng đây không phải là cây của ông mà anh Ngô Hữu C, sinh năm 1990; địa chỉ: Đội 10, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc gửi từ 02 năm nay. Lý do là năm 2019 ông đã bán cho Chiến với số tiền 10.000.000 đồng, cây cối thì ông không liên quan đến bà L. Ly hôn ông không đồng phân chia tài sản chung theo yêu cầu của bà L. Đối với quyền sử dụng đất thì ông đề nghị chia làm 04 phần, bao gồm ông, bà L và hai con chung của ông và bà L mỗi người một phần. Ông không đồng ý với ý kiến của bà L về việc bà L xin được hưởng phần đất giáp gia đình ông Dũng, bà Lê.

Về vay nợ: Quá trình chung sống ông và bà L có vay của Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh V số tiền 160.000.000 đồng, mục đích vay để vợ chồng làm ăn, vay từ khoảng năm 2009, 2010. Nay nếu phải ly hôn ông đề nghị mỗi người trả cho Ngân hàng 1/2 số nợ trên. Từ sau khi bà L bỏ đi thì ông là người nộp lãi hàng tháng với số tiền 1.100.000 đồng đến 1.200.000 đồng, tiền lãi thì bà L phải trả cho ông 1/2 số tiền lãi. Tổng số tiền lãi ông phải trả trong vòng 02 năm mỗi tháng ông xác định là 1.100.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Lương Thế A trình bày:* Anh là con trai của ông Lương Đình T và bà Nguyễn Thị L. Hiện trên diện tích đất bà L và ông T đang tranh chấp anh và anh Nguyễn Thắng T có kinh doanh chung đồ điện nước. Trường hợp bà L được Tòa án phân chia 01 phần đất thì anh sẽ tự thu dọn toàn bộ tài sản của mình để trả đất cho bà L. Đối với quyền sử dụng đất thì anh mong muốn được hưởng 01 phần theo ý kiến của ông T, anh Anh không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Thắng T trình bày:* Hiện anh đang kinh doanh đồ điện nước cùng với anh Lương Thế A là con trai của ông T và bà L trên diện tích đất hiện ông T và bà L đang tranh chấp. Trường hợp bà L được Tòa án phân chia 01 phần đất thì anh sẽ tự thu dọn toàn bộ tài sản của mình để trả đất cho bà L. Anh Thủy không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Hữu C trình bày:* Năm 2019 anh có mua của ông Lương Đình T 10 cây Sưa với số tiền 10.000.000 đồng. Toàn bộ việc mua bán cây Sưa thì ông giao dịch trực tiếp với ông T và giao tiền trực tiếp cho ông T. Hiện anh đã đánh toàn bộ số cây Sưa đã mua của ông T, hiện trên đất của ông T và bà L không còn cây Sưa nào của anh. Anh không có quyền, nghĩa vụ gì trong vụ án. Anh Chiền không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc trình bày:* Quá trình sử dụng đất ông T và bà L đã làm một số tài sản ra phần đất hành lang thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T. Ủy ban nhân dân xã T sẽ xử lý đối với ông T và bà L theo thủ tục hành chính về đất đai. Ủy ban nhân dân xã T không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam), ông Trương Quốc Tuấn trình bày:* Ngày 04/11/2020 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc ký hợp đồng tín dụng với đại diện Hộ vay vốn là ông Lương Đình T (có giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thị L là vợ ông T) để vay số tiền 650.000.000 đồng. Tuy nhiên số tiền nhận nợ thực tế theo hợp đồng là 165.000.000 đồng tiền gốc. Toàn bộ quy định cụ thể về mục đích vay, lãi suất, thời hạn trả nợ và các điều khoản khác thì đã được thể hiện đầy đủ chi tiết tại hợp đồng tín dụng. Để đảm bảo khoản vay ông T và bà L đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích đất 140,6 m<sup>2</sup> thửa số 123 tờ bản đồ 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cùng tài sản trên đất. Thực tế ông T và bà L đã là khách hàng vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện V từ năm 2014 nhưng đã trải qua nhiều hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ. Đến ngày 04/11/2020 thì đương sự đã xác lập hợp đồng tín dụng như đã nêu trên. Ông Túy là người trực tiếp xác lập hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo việc vay vốn cũng là người trực tiếp nhận giải ngân toàn bộ số tiền vay. Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh V chỉ xác định người thế chấp tài sản bảo đảm là ông T và bà L. Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 30/5/2022 ông T và bà L đã trả được cho Ngân hàng số tiền 5.000.000 đồng gốc và số tiền lãi là 20.437.397 đồng (toàn bộ số tiền trên thì đều do ông T là người trực tiếp trả). Tính đến ngày 18/8/2022 ông T và bà L còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 160.000.000 đồng và tiền lãi là 9.553.316 đồng.

Nay bà L và ông T đang giải quyết việc ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện V Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L và ông T cùng nhau trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 19/8/2022 cho đến khi ông T và bà L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp ông T và bà L không trả được nợ thì đề nghị Tòa án xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng trên quyền sử

dụng đất, tài sản gắn liền trên đất của bà L và ông T để đảm bảo việc thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Nếu sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà không đủ trả nợ cho ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị xử lý bằng tài sản, khoản thu nhập khác của bà L và ông T để thu hồi nợ.

Với nội dung nêu trên, tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2022/HNGĐ-ST ngày 18/8/2022 của Toà án nhân dân huyện V đã quyết định Căn cứ vào các Điều 33, 37, 38, 40, 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 280, 299, 323, 325, 351, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số: 326/2016/NQ - UBTWQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Cho bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T được ly hôn.

2. Về tài sản: Giao cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng diện tích đất 70,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 123 tờ bản đồ số 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2014 mang tên ông Lương Đình T (gọi tắt S1). Được sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 31,5 m<sup>2</sup> nhà khung thép lợp tôn ba lớp; 32,8 m<sup>2</sup> lán tôn dùng để chứa đồ; 01 đoạn tường xây dài 8,95m và cao 2,7m; 04 cây Sưa phi 20. Ngoài ra còn có 10,5 m<sup>2</sup> mái tôn phía trước nhà khung thép và 01 cây Sưa phi 35 (phần tài sản nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T); (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Giao cho ông Lương Đình T được sử dụng diện tích đất 70,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 123 tờ bản đồ số 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2014 mang tên Ông Lương Đình T (gọi tắt S2). Được sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 31,5 m<sup>2</sup> nhà khung thép lợp tôn ba lớp; 13,9 m<sup>2</sup> lán tôn dùng để chứa đồ; 01 đoạn tường xây dài 8,95m và cao 2,7m; 02 cây Sưa phi 20. Trên đất có 01 cột sắt. Ngoài ra còn có 10,5 m<sup>2</sup> mái tôn phía trước nhà khung thép (phần tài sản nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T); (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Buộc anh Lương Thế A và anh Nguyễn Thắng T phải tự thu dọn toàn bộ tài sản trên phần đất bà L được phân chia trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Lý phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T số tiền 3.555.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông T có đơn yêu cầu thi hành án, bà Nguyễn Thị L không tự nguyện thi hành án khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về công nợ: Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T mỗi người phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam 84.776.658 đồng, trong đó tiền gốc là 80.000.000 đồng và tiền lãi là 4.776.658 đồng.

Trường hợp ông Lương Đình T; bà Nguyễn Thị L chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam thì bà L và ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 2806 – LAV - 202003096 ngày 04/11/2020, kể từ ngày 19/8/2022 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp ông Lương Đình T; bà Nguyễn Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 15/HĐTC ngày 18/7/2014; Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 216/HĐTD ngày 16/3/2016; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 15A/HĐTD ngày 08/5/2018.

Tài sản bao gồm:

Đối với bà Nguyễn Thị L: Quyền sử dụng đất diện tích đất 70,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 123 tờ bản đồ số 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2014 mang tên Ông Lương Đình T. Tài sản gắn liền trên đất là 31,5 m<sup>2</sup> nhà khung thép lợp tôn ba lớp; 32,8 m<sup>2</sup> lán tôn dùng để chứa đồ; 01 đoạn tường xây dài 8,95m và cao 2,7m; 04 cây Sưa phi 20. Ngoài ra còn có 10,5 m<sup>2</sup> mái tôn phía trước gắn với nhà khung thép và 01 cây Sưa phi 35 (phần tài sản nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T); (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Đối với ông Lương Đình T: Quyền sử dụng đất 70,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 123 tờ bản đồ số 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2014 mang tên ông Lương Đình T. Tài sản gắn liền trên đất là 31,5m<sup>2</sup> nhà khung thép lợp tôn ba lớp; 13,9m<sup>2</sup> lán tôn dùng để chứa đồ; 01 đoạn tường xây dài 8,95m và cao 2,7m; 02 cây Sưa phi 20. Trên đất có 01 cột sắt. Ngoài ra còn có 10,5m<sup>2</sup> mái tôn phía trước nhà khung thép (phần tài sản nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T); (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà không đủ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu xử lý bằng các khoản thu nhập, tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp khác của ông Lương Đình T; bà Nguyễn Thị L để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 31/8/2022, bị đơn ông Lương Đình T kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng thửa đất số 123, tờ bản đồ số 15, diện tích 140,6m<sup>2</sup> làm 4 phần, trong đó có phần của 02 con.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chia tài sản chung làm 04 phần trong đó có chia 02 phần cho 02 con ông T, bà L vì 02 con có công sức đóng góp trong việc tôn tạo nhà và gửi tiền trả nợ cho bố mẹ; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để ông T và 02 con quản lý, sử dụng đất và thanh toán tiền chênh lệch cho bà L.

Anh Lương Thế A đề nghị được tính công sức do anh có đóng góp tôn tạo tài sản trên đất và có ý kiến việc Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc anh di dời tài sản của anh trên đất là không hợp lý bởi anh đang kinh doanh trên đất của bố mẹ, việc di dời gặp nhiều khó khăn.

Bà Lý không đồng ý với quan điểm của ông T và anh Lương Thế A. Bà có quan điểm thửa đất là tài sản chung của vợ chồng, bà đề nghị chia làm 02 phần cho bà và ông T, do bà hiện không có chỗ ở nên đề nghị được nhận bằng hiện vật như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Đình T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 35/2022/HNGĐ-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện V.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lương Đình T làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ, được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lương Đình T thấy rằng: Bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 140,6 m<sup>2</sup> tại thửa số 123, tờ bản đồ số 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc được UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2014 mang tên ông Lương Đình T; Nguồn gốc đất là do vợ chồng nhận chuyển nhượng năm 2008. Về tài sản trên đất, ông T cho rằng 01 nhà khung thép trên đất là do ông xây dựng sau khi ông và bà L đã sống ly thân. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày có sửa phần mái tôn tuy nhiên ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn tiền để xây nhà khung thép, mái tôn là của riêng ông, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản có trên quyền sử dụng đất diện tích 140,6 m<sup>2</sup> gồm 01 nhà khung thép, lợp tôn; 02 đoạn tường xây lửng dài 8,95m và cao 2,7m; 01 lán lợp tôn để chứa đồ diện tích 46,7 m<sup>2</sup>; 01 mái tôn phía trước (phần thuộc đất hành lang của



UBND xã T quản lý diện tích 21m<sup>2</sup>); 07 cây Sưa là tài sản chung của ông T và bà L trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm, ông T và bà L đều xác định thừa số 123, tờ bản đồ số 15 là tài sản chung của ông bà, do ông bà nhận chuyển nhượng, tại thời điểm nhận chuyển nhượng, các con còn nhỏ không có đóng góp gì nên theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản chung của vợ chồng chia đôi, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia đôi tài sản chung là thửa đất số 123, tờ bản đồ số 15 cho ông T, bà L là có căn cứ, đúng pháp luật, việc ông T kháng cáo đề nghị chia thửa đất số 123 của vợ chồng làm 4 phần cho vợ chồng và 2 con là không có căn cứ, trái pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lương Thế A đề nghị được tính công sức đối với phần đã đóng góp tôn tạo tài sản trên đất và đề nghị xem xét lại việc buộc anh di dời tài sản trên đất do việc di dời gặp nhiều khó khăn. Hội đồng xét xử thấy, tại cấp sơ thẩm, anh Thế Anh không đề nghị gì về công sức đóng góp và có quan điểm tự nguyện di dời tài sản khỏi đất tranh chấp; tại cấp phúc thẩm anh cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ mới thể hiện việc có đóng góp công sức vào tài sản chung của ông T, bà L; ngoài ra, sau khi Tòa cấp sơ thẩm xét xử, anh không kháng cáo đề nghị công sức và không kháng cáo về việc Tòa cấp sơ thẩm buộc anh di dời tài sản trên đất nên ý kiến của anh tại phiên tòa phúc thẩm không được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thực tế hiện trạng sử dụng đất để phân chia quyền sử dụng đất; giao cho bà L được sử dụng diện tích đất 70,3 m<sup>2</sup>, trên đất có các tài sản là 1/2 nhà khung thép lợp tôn ba lớp diện tích 31,5 m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây lửng dài 8,93m, cao 2,7m; 01 lán tôn chứa đồ diện tích 32,8 m<sup>2</sup>; 05 cây Sưa (trong đó có 01 cây Sưa được trồng trên đất hành lang thuộc quản lý của UBND xã T); 1/2 mái hắt phía trước nhà cấp bốn diện tích 10,5 m<sup>2</sup> (nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của UBND xã T); giao cho ông T được sử dụng diện tích đất 70,3 m<sup>2</sup>, trên đất có các tài sản là 1/2 nhà khung thép lợp tôn ba lớp diện tích 31,5 m<sup>2</sup>; 01 đoạn tường xây lửng dài 8,93m, cao 2,7m; 01 lán tôn chứa đồ diện tích 13,9 m<sup>2</sup>; 01 mái hắt phía trước nhà khung thép diện tích 10,5 m<sup>2</sup> và 02 cây Sưa (nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của UBND xã T) và căn cứ kết quả định giá tài sản để buộc bà L phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T là 3.555.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Kháng cáo của ông Lương Đình T không có căn cứ, không được chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của Bản án, về phần chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa rõ ràng về ranh giới các chiều cạnh của các phần đất chia cho đương sự nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Ông Túy phải chịu các chi phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Đình T.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 35/2022/HNGĐ-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện V về chia tài sản chung.

Căn cứ vào các Điều 33, 37, 38, 40, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/NQ - UBTWQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Giao cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng diện tích đất 70,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 123 tờ bản đồ số 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, có chỉ giới 1-2-T1-T2-1. Có chiều cạnh cụ thể như sau: 1-2= 19,72m; 2-T1=3,53m; T1-T2= 20,01m; T2-1=3,53m.

Bà Lý được sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 31,5m<sup>2</sup> nhà khung thép lợp tôn ba lớp; 32,8 m<sup>2</sup> lán tôn dùng để chứa đồ; 01 đoạn tường xây dài 8,95m và cao 2,7m; 04 cây Sưa phi 20; 10,5 m<sup>2</sup> mái tôn phía trước nhà khung thép và 01 cây Sưa phi 35 (phần tài sản nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của UBND xã T); (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Giao cho ông Lương Đình T được sử dụng diện tích đất 70,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 123 tờ bản đồ số 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, có chỉ giới T2-T1-3-4-T2, có các chiều cạnh cụ thể như sau: T2-T1=20,1m; T1-3= 3,53m; 3-4=20,16m; 4-T2=3,53m.

Ông Túy được sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 31,5 m<sup>2</sup> nhà khung thép lợp tôn ba lớp; 13,9 m<sup>2</sup> lán tôn dùng để chứa đồ; 01 đoạn tường xây dài 8,95m và cao 2,7m; 02 cây Sưa phi 20. Trên đất có 01 cột sắt. Ngoài ra còn có 10,5 m<sup>2</sup> mái tôn phía trước nhà khung thép (phần tài sản nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của UBND xã T); (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Buộc anh Lương Thế A và anh Nguyễn Thắng T phải tự thu dọn toàn bộ tài sản trên phần đất bà L, ông T được phân chia. Nếu không tự nguyện di dời thì ông T, bà L có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Bà Lý phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T số tiền 3.555.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông T có đơn yêu cầu thi hành án, bà Nguyễn Thị L không tự nguyện thi hành án khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về công nợ: Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T mỗi người phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam 84.776.658đồng, trong đó tiền gốc là 80.000.000 đồng và tiền lãi là 4.776.658 đồng.

Trường hợp ông Lương Đình T; bà Nguyễn Thị L chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam thì bà L và ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 2806 – LAV - 202003096 ngày 04/11/2020, kể từ ngày 19/8/2022 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp ông Lương Đình T; bà Nguyễn Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 15/HĐTC ngày 18/7/2014; Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 216/HĐTD ngày 16/3/2016; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 15A/HĐTD ngày 08/5/2018.

Tài sản bao gồm:

Đối với bà Nguyễn Thị L: Quyền sử dụng đất diện tích đất 70,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 123 tờ bản đồ số 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2014 mang tên Ông Lương Đình T. Tài sản gắn liền trên đất là 31,5m<sup>2</sup> nhà khung thép lợp tôn ba lớp; 32,8 m<sup>2</sup> lán tôn dùng để chứa đồ; 01 đoạn tường xây dài 8,95m và cao 2,7m; 04 cây Sưa phi 20. Ngoài ra còn có 10,5 m<sup>2</sup> mái tôn phía trước gắn với nhà khung thép và 01 cây Sưa phi 35 (phần tài sản nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T); (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Đối với ông Lương Đình T: Quyền sử dụng đất 70,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 123 tờ bản đồ số 15 thuộc thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2014 mang tên Ông Lương Đình T. Tài sản gắn liền trên đất là 31,5 m<sup>2</sup> nhà khung thép lợp tôn ba lớp; 13,9 m<sup>2</sup> lán tôn dùng để chứa đồ; 01 đoạn tường xây dài 8,95m và cao 2,7m; 02 cây Sưa phi 20. Trên đất có 01 cột sắt. Ngoài ra còn có 10,5 m<sup>2</sup> mái tôn phía trước nhà khung thép (phần tài sản nằm trên đất hành lang thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã T); (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà không đủ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu xử lý bằng các khoản thu nhập, tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp khác của ông Lương Đình T; bà Nguyễn Thị L để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

4. Về án phí:

Án phí phúc thẩm: Ông Lương Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền ông T đã nộp tạm ứng án phí

phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 0005607 ngày 06/9/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị lý phải chịu án 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 26.256.920 đồng tiền án phí phân chia tài sản có giá ngạch; 4.238.000 đồng tiền án phí đối với phần nghĩa vụ phải trả. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.300.000 đồng theo biên lai số: 0005333 ngày 19/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Bà Lý còn phải chịu 9.494.000 đồng.

Ông Lương Đình T phải chịu 26.256.920 đồng tiền án phí phân chia tài sản có giá ngạch và 4.238.000 đồng tiền án phí đối với phần nghĩa vụ phải trả.

Trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền tạm ứng án phí 4.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Văn Thái**

